



zhěng xiū

整修

verb · renovate; repair

Example Sentences

Gōng rén zhèng zài zhěng xiū zhè tiáo mǎ lù
工人正在整修这条马路。

Workers are repairing this road.

Bó wù guǎn jīng guò zhěng xiū hòu chóng xīn kāi fàng le
博物馆经过整修后重新开放了。

The museum reopened after renovation.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
修	修	修	修	修	修	修	修	修	修	修
修										